TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**110**/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 06 – 12 - 2024
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Chín

Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 146/2024/TLST- HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2024/QĐST - HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Triệu Thị Q, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn K, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(*Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Triệu Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Q và ông Phan Văn K tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng do không am hiểu pháp luật nên không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu bà Q và ông K chung sống hạnh phúc cho đến khoảng một năm gần đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, về kinh tế và cách xử sự trong cuộc sống. Bà Q nhận thấy tình cảm giữa hai bên

không còn, mục đích chung sống không đạt được nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông K.

Về con chung: Bà Q và ông K có 03 con chung là cháu Phan Thị S, sinh năm 1996; cháu Phan Thế V, sinh năm 1998 và cháu Phan Thị Mỹ D, sinh năm 2001. Hiện nay các con chung đã thành niên nên bà Q không yêu cầu về con chung và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà Q và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Q và ông K không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phan Văn K trình bày:

Ông K thống nhất với trình bày của bà Q về thời gian chung sống là từ năm 1996 nhưng do không am hiểu pháp luật nên không đăng ký kết hôn theo quy định. Hiện nay, giữa ông K và bà Q có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và tình cảm, vợ chồng không có tiếng nói chung nên đã sống ly thân. Do đó, ông K đồng ý đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Q.

Về con chung: Bà Q và ông K có 03 con chung là cháu Phan Thị S, sinh năm 1996; cháu Phan Thế V, sinh năm 1998 và cháu Phan Thị Mỹ D, sinh năm 2001. Hiện nay các con chung đã thành niên và có cuộc sống riêng nên ông K không yêu cầu giải quyết về con chung và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà Q và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Q và ông K không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn vì đã có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Triệu Thị Q đối với ông Phan Văn K.

Về con chung: Các con chung của bà Q và ông K đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ông K và bà Q không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung, tài sản chung: Bà Q và ông K không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của bà Triệu Thị Q yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Phan Văn K. Hiện ông K đang cư trú tại thôn 5, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, bà Q và ông K đã có bản tự khai và biên bản lấy lời khai, đồng thời có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Triệu Thị Q và ông Phan Văn K tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bất đồng về tình cảm và kinh tế; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên hai bên không thể tiếp tục chung sống với nhau. Nay bà Q, ông K cùng thống nhất đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai bên. Do đó, căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Q và ông K.

[4] Về con chung: Bà Q và ông K có 03 người con chung là cháu Phan Thị S, sinh năm 1996; cháu Phan Thế V, sinh năm 1998 và cháu Phan Thị Mỹ D, sinh năm 2001. Hiện nay các con chung đã thành niên, ông K và bà Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà Q và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà Q và ông K không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 buộc nguyên đơn bà Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 14; Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị Q. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Triệu Thị Q với ông Phan Văn K.

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Các con chung của bà Q và ông K đều đã thành niên nên bà Q và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Q và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Q và ông K không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Triệu Thị Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Q đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009363 ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã Phước Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Đào